

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/05/2022)
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/05/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Số: 280722.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.833.255.969	203.857.723.855
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.739.738.677	113.408.131.650
111	1. Tiền		8.759.738.677	29.908.131.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.980.000.000	83.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		129.295.846.516	89.065.550.122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	118.321.811.238	79.453.976.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.533.152.244	9.181.458.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.637.889.567	627.121.301
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(197.006.533)	(197.006.533)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.472.221.971	1.196.789.021
141	1. Hàng tồn kho		1.472.221.971	1.196.789.021
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		325.448.805	187.253.062
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	312.130.583	186.974.180
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.318.222	278.882
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.784.815.463.094	1.865.306.520.380
220	I. Tài sản cố định		1.759.848.934.336	1.840.046.633.529
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.754.902.064.411	1.835.050.456.810
222	- Nguyên giá		3.505.215.696.215	3.503.359.016.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.750.313.631.804)	(1.668.308.559.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.946.869.925	4.996.176.719
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.098.505.913)	(1.049.199.119)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		256.365.911	251.335.911
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	256.365.911	251.335.911
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.760.162.847	23.058.550.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.375.367.126	2.642.713.581
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	20.384.795.721	20.415.837.359
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.009.648.719.063	2.069.164.244.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		567.557.145.964	704.808.330.929
310	I. Nợ ngắn hạn		358.796.758.207	326.160.063.167
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.514.814.239	11.770.578.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.090.878.874	25.062.566.977
314	4. Phải trả người lao động		4.704.256.387	7.674.365.554
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.356.593.283	19.708.191.188
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	25.341.699.437	29.351.785.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	270.431.581.724	231.000.000.004
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.254.474.263	1.490.115.563
330	II. Nợ dài hạn		208.760.387.757	378.648.267.762
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	208.760.387.757	378.648.267.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.442.091.573.099	1.364.355.913.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.442.091.573.099	1.364.355.913.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.944.935.079	7.731.336.780
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.445.205.804	67.658.804.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		297.841.665.776	220.106.005.983
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		211.171.353.233	56.019.604.593
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		86.670.312.543	164.086.401.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.009.648.719.063	2.069.164.244.235

Chau

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng





Nguyễn Thành Tùng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2022	đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	274.263.701.360	243.452.386.259
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.263.701.360	243.452.386.259
11	3. Giá vốn hàng bán	22	126.700.055.225	124.108.612.392
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.563.646.135	119.343.773.867
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.148.734.371	600.048.793
22	6. Chi phí tài chính	24	28.092.592.938	36.429.357.964
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.092.592.938	36.429.204.064
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.247.677.424	14.666.669.654
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.372.110.144	68.847.795.042
31	9. Thu nhập khác		9.866.250	3.636.364
32	10. Chi phí khác	26	1.103.729.688	287.910.000
40	11. Lợi nhuận khác		(1.093.863.438)	(284.273.636)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.278.246.706	68.563.521.406
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	15.607.934.163	10.523.195.100
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.670.312.543	58.040.326.306
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	813	545


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2022	đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		258.036.277.155	249.388.047.483
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.983.075.816)	(10.428.043.129)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.605.801.047)	(21.625.432.792)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(30.315.734.417)	(35.912.189.942)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.901.719.042)	(8.983.192.362)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	316.883.102
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.664.977.724)	(59.409.334.142)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.564.969.109	113.346.738.218
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.450.414.355)	(9.422.677.848)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.212.719.951	704.395.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.237.694.404)	(8.718.282.171)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(132.000.000.002)	(70.330.486.788)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(996.469.576)	(41.822.358.388)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.996.469.578)	(112.152.845.176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.669.194.873)	(7.524.389.129)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113.408.131.650	39.862.549.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		801.900	(105.300)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	93.739.738.677	32.338.055.479


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 121 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 124 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ Trong kỳ, do tình hình thủy văn thuận lợi nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty tăng cao. Điều này dẫn đến sản lượng điện tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 30,81 tỷ VND tương ứng 12,66%. Trong khi đó, đặc thù của hoạt động thủy điện thì chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với kỳ trước là 2,59 tỷ VND. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế tăng mạnh từ 58,04 tỷ VND kỳ trước lên 86,67 tỷ VND kỳ này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

Nhà máy Thủy điện Khe Bó

Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Hà Nội

Bình Thuận

Nghệ An

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Truyền tải và phân phối điện

Sản xuất điện năng

Sản xuất điện năng

Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Thông tư số 75/015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDDB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2022 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	211.270.962	383.185.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.548.467.715	29.524.945.859
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	84.980.000.000	83.500.000.000
	93.739.738.677	113.408.131.650

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội với tổng số tiền là 48.500.000.000 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,65 %/năm;
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, kỳ hạn 33 ngày, lãi suất 3,2 %/năm;
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với tổng số tiền là 26.480.000.000 VND, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,4 %/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	115.830.410.096	-	77.821.604.315	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.447.606.850	-	1.588.357.165	-
- Phải thu khách hàng khác	43.794.292	-	44.015.473	-
	118.321.811.238	-	79.453.976.953	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	118.278.016.946	-	79.409.961.480	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾	3.293.704.527	-	3.293.704.527	-
- Các khoản trả trước người bán liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	5.149.422.533	-	5.149.422.533	-
- Trả trước cho người bán khác	1.090.025.184	(197.006.533)	738.331.341	(197.006.533)
	9.533.152.244	(197.006.533)	9.181.458.401	(197.006.533)

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bô.

(iii) Các khoản ứng trước này chưa hoàn thành việc quyết toán với các nhà thầu, Công ty đã thực hiện trích trước chi phí để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô (Xem thuyết minh 14).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	945.604.123	-	130.093.000	-
Phải thu khác	692.285.444	-	497.028.301	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>139.613.890</i>	-	<i>204.401.370</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>552.671.554</i>	-	<i>292.626.931</i>	-
	1.637.889.567	-	627.121.301	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.110.374.145	-	786.804.562	-
Công cụ, dụng cụ	32.334.411	-	137.777.289	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	329.513.415	-	272.207.170	-
- <i>Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế</i>	<i>273.207.170</i>	-	<i>272.207.170</i>	-
- <i>Chi phí của Văn phòng</i>	<i>56.306.245</i>	-	-	-
	1.472.221.971	-	1.196.789.021	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	134.970.456	-
- Các khoản khác	177.160.127	186.974.180
	312.130.583	186.974.180
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	817.345.541	832.512.776
- Các khoản khác	1.558.021.585	1.810.200.805
	2.375.367.126	2.642.713.581

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.847.995.304.399	1.638.695.363.580	11.709.896.471	4.958.452.084	3.503.359.016.534
- Mua trong kỳ	-	-	-	35.990.909	35.990.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	986.564.508	832.985.063	-	1.139.201	1.820.688.772
Số dư cuối kỳ ⁽¹⁾	1.848.981.868.907	1.639.528.348.643	11.709.896.471	4.995.582.194	3.505.215.696.215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	741.134.338.236	916.288.812.233	8.005.223.891	2.880.185.364	1.668.308.559.724
- Khấu hao trong kỳ	41.800.401.908	39.227.531.188	505.875.990	471.262.994	82.005.072.080
Số dư cuối kỳ	782.934.740.144	955.516.343.421	8.511.099.881	3.351.448.358	1.750.313.631.804
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.106.860.966.163	722.406.551.347	3.704.672.580	2.078.266.720	1.835.050.456.810
Tại ngày cuối kỳ	1.066.047.128.763	684.012.005.222	3.198.796.590	1.644.133.836	1.754.902.064.411

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.750.059.133.985 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 228.935.552.082 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 35.800.000 VND.

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tài định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hóa đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.252.670.087 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 324.208.204 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối kỳ	<u>5.684.472.483</u>	<u>269.088.765</u>	<u>91.814.590</u>	<u>6.045.375.838</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	718.302.095	239.082.434	91.814.590	1.049.199.119
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối kỳ	<u>761.921.225</u>	<u>244.770.098</u>	<u>91.814.590</u>	<u>1.098.505.913</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.966.170.388	30.006.331	-	4.996.176.719
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.922.551.258</u>	<u>24.318.667</u>	<u>-</u>	<u>4.946.869.925</u>

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.922.551.258 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.133.894 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	256.365.911	251.335.911
- Giá trị khảo sát địa hình xử lý sạt lở bờ trái và quan trắc lòng dẫn hạ du	156.734.575	156.734.575
- Công trình khác	99.631.336	94.601.336
	<u>256.365.911</u>	<u>251.335.911</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối kỳ là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THỂ DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô ^(*)	17.113.553.101	-	17.129.498.343	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình ^(*)	3.271.242.620	-	3.286.339.016	-
	20.384.795.721	-	20.415.837.359	-

(*) Là hàng tồn kho được lưu trữ với mục đích thay thế sửa chữa khi phát sinh nhu cầu tại các Nhà máy Thủy điện, có thời gian sử dụng lâu dài. Công ty xác định không có dấu hiệu tổn thất về mặt giá trị do đó không trích lập dự phòng giảm giá đối với thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.891.411.848	7.712.155.044
- Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô ⁽ⁱ⁾	8.954.613.516	8.954.613.516
- Chi phí chế độ an toàn điện	1.029.486.761	1.274.798.964
- Chi phí phải trả khác	481.081.158	1.766.623.664
	14.356.593.283	19.708.191.188

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/06/2022, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô phát sinh từ năm 2018, đã ứng trước một phần cho các nhà thầu (Xem thuyết minh 5), Công ty đang thực hiện các thủ tục làm việc với nhà thầu và các cơ quan chức năng quyết toán nốt phần chi phí này.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	81.985.443	78.950.631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.219.447	7.642.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.241.494.547	29.265.192.606
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.770.938.631	25.767.408.207
- Chi phí Trung tu tổ máy H2 - Khe Bô phải trả	-	1.080.317.052
- Chi phí vận hành Nhà máy Adani Phước Minh phải trả	-	1.175.779.620
- Phải trả, phải nộp khác	470.555.916	1.241.687.727
	25.341.699.437	29.351.785.258

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	2.391.462.940	2.391.462.940
- Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	324.380.158	324.380.158
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.609.459.980	7.609.459.980	9.054.735.525	9.054.735.525
	8.514.814.239	8.514.814.239	11.770.578.623	11.770.578.623

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.028.361.744	21.741.352.206	20.159.819.624	-	-	-	-	4.609.894.326	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.401.719.042	15.607.934.163	13.901.719.042	-	-	-	-	14.107.934.163	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.770.020	2.093.558.535	2.556.857.617	-	-	-	-	185.470.938	-
Thuế tài nguyên	-	2.854.390.147	21.091.512.462	19.379.983.110	-	-	-	-	4.565.919.499	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	13.269.654	13.269.654	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.940.680.000	2.940.680.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.129.326.024	8.158.923.185	9.666.589.261	-	-	-	-	4.621.659.948	-
	-	25.062.566.977	71.647.230.205	68.618.918.308	-	-	-	-	28.090.878.874	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	231.000.000.004	231.000.000.004	171.431.581.722	132.000.000.002	270.431.581.724	270.431.581.724
	231.000.000.004	231.000.000.004	171.431.581.722	132.000.000.002	270.431.581.724	270.431.581.724
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	321.760.387.763	321.760.387.763	-	32.000.000.002	289.760.387.761	289.760.387.761
Trái phiếu thương	287.887.880.003	287.887.880.003	1.597.601.717	100.053.900.000	189.431.581.720	189.431.581.720
	609.648.267.766	609.648.267.766	1.597.601.717	132.053.900.002	479.191.969.481	479.191.969.481
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(231.000.000.004)	(231.000.000.004)	(171.431.581.722)	(132.000.000.002)	(270.431.581.724)	(270.431.581.724)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	378.648.267.762	378.648.267.762			208.760.387.757	208.760.387.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh					289.760.387.761	321.760.387.763
+ Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-VND TT/X.4 ngày 12/01/2017	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	89.000.000.000	96.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ					99.200.000.000	109.200.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	99.200.000.000	109.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội					21.393.721.102	23.393.721.102
+ Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	21.393.721.102	23.393.721.102
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân					80.166.666.659	93.166.666.661
+ Hợp đồng vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	80.166.666.659	93.166.666.661
Trái phiếu thường					189.431.581.720	287.887.880.003
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND ⁽¹⁾		2022	Thế chấp ⁽¹⁾		49.917.711.111	149.259.400.003
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND ⁽¹⁾⁽ⁱⁱ⁾		2023	Thế chấp ⁽¹⁾		139.513.870.609	138.628.480.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					479.191.969.481	609.648.267.766
					(270.431.581.724)	(231.000.000.004)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					208.760.387.757	378.648.267.762

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (ii) Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:
- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
 - Địa điểm phát hành: Việt Nam;
 - Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
 - Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
 - Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
 - Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
 - Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
 - Giá phát hành: 100% mệnh giá;
 - Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
 - Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.
- Trong năm 2019, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ lô trái phiếu này thu về số tiền 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.101.893.937 VND. Trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, Công ty đã thực hiện mua lại trái phiếu trước hạn với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND, số trái phiếu còn lại sẽ đáo hạn trong 6 tháng cuối năm 2022.
- (iii) Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:
- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
 - Địa điểm phát hành: Việt Nam;
 - Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
 - Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
 - Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
 - Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
 - Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
 - Thời điểm phát hành: đợt 1 ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;
 - Giá phát hành: 100% mệnh giá;

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	58.040.326.306	58.040.326.306
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(42.635.851.600)	(42.635.851.600)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(288.213.000)	(288.213.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.343.956)	(3.636.343.956)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.099.608.181	(1.099.608.181)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	135.377.856.699	1.279.627.764.022
Số dư đầu kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.731.336.780	67.658.804.103	220.106.005.983	1.364.355.913.306
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	86.670.312.543	86.670.312.543
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.298.854.500)	(8.298.854.500)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(635.798.250)	(635.798.250)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	213.598.299	(213.598.299)	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	7.944.935.079	67.445.205.804	297.841.665.776	1.442.091.573.099

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 707/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2022, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		164.086.401.390
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		56.019.604.593
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)	100,00%	220.106.005.983
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,77%	8.298.854.500
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,29%	635.798.250
- Chi trả cổ tức (*)	48,43%	106.589.629.000
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)</i>		

(*) Công ty chưa chi trả cổ tức năm 2021 do đó chưa ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện I	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	25.767.408.207	25.225.403.148
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	42.635.851.600
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	42.635.851.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	996.469.576	41.822.358.388
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	996.469.576	41.822.358.388
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<u>24.770.938.631</u>	<u>26.038.896.360</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	67.445.205.804	67.658.804.103
	67.445.205.804	67.658.804.103

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số ĐĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	1.620,00	1.620,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	274.263.701.360	242.023.344.008
- Nhà máy Nậm Mả	7.429.728.258	2.873.293.428
- Nhà máy Bắc Bình	80.610.803.550	66.752.081.262
- Nhà máy Khe Bó	186.223.169.552	172.397.969.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.429.042.251
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	-	1.429.042.251
	274.263.701.360	243.452.386.259
	274.244.872.500	242.000.681.793

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	126.700.055.225	122.720.731.256
- Nhà máy Nậm Mả	4.244.232.127	2.838.945.026
- Nhà máy Bắc Bình	22.719.903.409	21.413.180.043
- Nhà máy Khe Bó	99.735.919.689	98.468.606.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.387.881.136
- Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa	-	1.387.881.136
	126.700.055.225	124.108.612.392

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.147.932.471	600.048.793
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	801.900	-
	1.148.734.371	600.048.793

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.092.592.938	36.429.204.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	153.900
	28.092.592.938	36.429.357.964

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.968.049	277.948.613
Chi phí nhân công	9.514.218.072	6.932.399.228
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	196.978.316	137.273.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.870.843.822	2.837.666.311
Thuế, phí và lệ phí	58.623.749	50.171.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.381.169	894.492.535
Chi phí khác bằng tiền	3.420.664.247	3.536.717.532
	17.247.677.424	14.666.669.654

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	281.520.000	209.760.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	805.000.000	-
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	13.909.685	-
Các khoản khác	3.300.003	78.150.000
	1.103.729.688	287.910.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.278.246.706	68.563.521.406
Các khoản điều chỉnh tăng	1.487.111.254	285.346.105
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	281.520.000	209.760.000
- Tiền chậm nộp thuế	13.909.685	-
- Các khoản không được trừ khác	1.191.681.569	75.586.105
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	103.765.357.960	68.848.867.511
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	52.313.983.670	36.383.083.493
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	51.451.374.290	32.465.784.018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.607.934.163	10.523.195.102
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	10.462.796.734	7.276.616.700
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	5.145.137.429	3.246.578.402
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.401.719.042	7.483.192.362
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.901.719.042)	(8.983.192.362)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.107.934.163	9.023.195.102

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	86.670.312.543	58.040.326.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.670.312.543	58.040.326.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	813	545

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.889.815	412.018.071
Chi phí nhân công	18.622.376.474	16.777.578.689
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	462.883.350	384.155.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.054.378.874	81.328.123.809
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.435.660.028	1.199.487.460
Thuế, phí và lệ phí	31.588.229.208	29.557.173.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.774.068	3.609.315.745
Chi phí khác bằng tiền	5.665.540.832	5.508.786.890
	143.947.732.649	138.776.639.821

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	132.000.000.002	70.330.486.788

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.739.738.677	-	113.408.131.650	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.959.700.805	-	80.081.098.254	-
	213.699.439.482	-	193.489.229.904	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	479.191.969.481	609.648.267.766
Phải trả người bán, phải trả khác	33.856.513.676	41.122.363.881
Chi phí phải trả	14.356.593.283	19.708.191.188
	527.405.076.440	670.478.822.835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.739.738.677	-	-	93.739.738.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.959.700.805	-	-	119.959.700.805
Cộng	213.699.439.482	-	-	213.699.439.482
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.408.131.650	-	-	113.408.131.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.081.098.254	-	-	80.081.098.254
Cộng	193.489.229.904	-	-	193.489.229.904

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	270.431.581.724	208.760.387.757	-	479.191.969.481
Phải trả người bán, phải trả khác	33.856.513.676	-	-	33.856.513.676
Chi phí phải trả	14.356.593.283	-	-	14.356.593.283
	318.644.688.683	208.760.387.757	-	527.405.076.440
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	231.000.000.004	356.454.546.660	22.193.721.102	609.648.267.766
Phải trả người bán, phải trả khác	41.122.363.881	-	-	41.122.363.881
Chi phí phải trả	19.708.191.188	-	-	19.708.191.188
	291.830.555.073	356.454.546.660	22.193.721.102	670.478.822.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2022	đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		274.244.872.500	242.000.681.793
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	266.833.973.102	239.150.050.580
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.410.899.398	2.850.631.213

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		118.278.016.946	79.409.961.480
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	115.830.410.096	77.821.604.315
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.447.606.850	1.588.357.165

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2022	đầu năm 2021
		VND	VND
Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	440.769.712	264.425.894
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	412.006.803	460.064.186
Khuất Quang Mậu	Thành viên HĐQT	-	5.520.000
Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT	51.249.152	55.200.000
Nguyễn Văn Thịnh (Miễn nhiệm ngày 28/05/2022)	Thành viên HĐQT	51.249.152	55.200.000
Nguyễn Đăng Khương (Bỏ nhiệm ngày 28/05/2022)	Thành viên HĐQT	-	-
Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	51.249.152	49.680.000
Trần Văn Đước	Thành viên HĐQT	51.249.152	55.200.000
Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	51.249.152	55.200.000
Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	364.467.557	347.484.666
Phan Thế Chuyền (Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)	Phó Tổng Giám đốc	170.887.457	380.466.494
Nguyễn Tùng Phương	Kế toán trưởng	336.509.105	358.308.175

Ngoài các giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1061 /VNPD-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
giữa niên độ năm 2022
(đã được soát xét)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Thành
phố Hà Nội.

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ Năm 2022 (đã được
soát xét).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 29/07/2022 tại đường dẫn <http://vnpd.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, P.TCKT. *lehu*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1062/VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC 6 tháng đầu năm 2022
(đã được soát xét)

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (Mã chứng khoán: VPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022: 86.670,31 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021: 58.040,33 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 31.366,23 triệu đồng tương đương 12,85% so với 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28.629,99 triệu đồng tương đương 49,33% so với 6 tháng đầu năm 2021, cụ thể như sau:

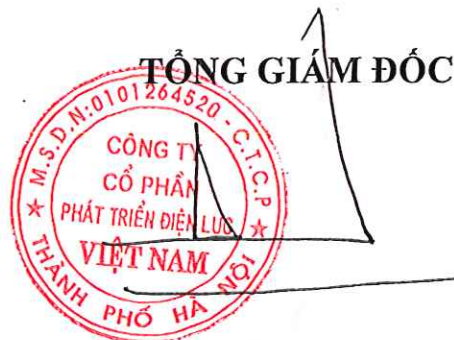
CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	275.422,30	244.056,07	31.366,23	12,85%
Tổng chi phí	173.144,06	175.492,55	(2.348,49)	-1,34%
Lợi nhuận trước thuế	102.278,25	68.563,52	33.714,73	49,17%
Chi phí thuế TNDN	15.607,93	10.523,20	5.084,74	48,32%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.670,31	58.040,33	28.629,99	49,33%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT. *lch*



Nguyễn Thanh Tùng